

QUỸ ETF SSIAM VNX50
Số/No.: 1721 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV50
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 04/11/2025
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volumn	Weighting
1	PVS	200	0.24%
2	VCB	1,000	2.18%
3	VPB	5,300	5.38%
4	KDH	800	1.00%
5	GMD	400	1.01%
6	MBB	4,500	3.82%
7	VJC	300	2.02%
8	HCM	600	0.49%
9	GEX	700	1.14%
10	LPB	3,100	5.78%
11	VCG	400	0.36%
12	STB	2,000	3.85%
13	EIB	1,600	1.27%
14	VCI	400	0.53%
15	MSN	900	2.55%
16	MSB	2,400	1.06%
17	MWG	1,200	3.57%
18	DPM	300	0.26%
19	VIC	1,400	10.06%
20	NLG	400	0.54%
21	DCM	100	0.13%



22	DIG	800	0.57%
23	DGC	200	0.70%
24	HDB	2,900	3.26%
25	CTG	900	1.61%
26	SHS	900	0.69%
27	HSG	400	0.25%
28	SSI	1,600	1.91%
29	ACB	4,900	4.59%
30	KBC	500	0.63%
31	VNM	900	1.90%
32	FRT	100	0.54%
33	TPB	1,600	0.98%
34	VHM	1,300	4.71%
35	HPG	4,700	4.50%
36	SHB	3,600	2.11%
37	VIB	2,200	1.48%
38	VRE	1,000	1.15%
39	PNJ	300	1.03%
40	IDC	200	0.28%
41	VND	1,200	0.83%
42	VPI	100	0.20%
43	TCB	4,300	5.31%
44	POW	600	0.31%
45	PVD	300	0.24%
46	PDR	600	0.47%
47	FPT	1,600	6.18%
I	Chứng khoán/Stock	2,612,690,000	96.06%
II	Tiền/Cash(VND)	107,089,743	3.94%
III	Tổng/Total (=I+II)	2,719,779,743	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2,612,690,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2,719,779,743
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	107,089,743

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	SSI	32,500	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	VCI	36,000	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VND	18,800	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	VCB	59,300	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
5	PNJ	92,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
6	TCB	33,600	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VIB	18,350	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 04/11/2025	Kỳ trước/Last Period(**) 03/11/2025	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	5,000,000.00	5,000,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	28,890.00	29,000.00	-110.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	135,988,987,174.00	138,338,340,237.00	-2,349,353,063.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,719,779,743.00	2,766,766,804.00	-46,987,061.00
của 1 CCQ/ per Share	27,197.79	27,667.66	-469.87
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	3,139.45	3,053.99	85.46

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 03/11/2025

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 02/11/2025

Đại diện tổ chức
Organization representative



Lê Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC